



Báo cáo tài chính tổng hợp
đã được kiểm toán

CTCP CÔNG TRÌNH CẦU PHÀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính tổng hợp
của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024
đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 38.205.944

Fax: (028) 38.205.942

Website: www.aascs.com.vn

Email: info@aascs.com.vn

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	6 - 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	
- Bảng cân đối kế toán tổng hợp	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	11 -12
- Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	13 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc CTCP Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6767/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 04/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301986393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/09/2010, thay đổi lần thứ 06 ngày 04/05/2016.

Vốn điều lệ : 91.000.000.000 đồng. Bằng chữ: Chín mươi một tỷ đồng.

Trụ sở chính : 451/10 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thi công xây dựng công trình

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công ích: Quản lý, duy tu, bảo trì, sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Quản lý bảo trì hệ thống thoát nước xử lý nước thải.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Xây dựng công trình giao thông (công trình thủy nội địa, công trình hàng hải, cầu cảng, bến tàu, cầu tàu); Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; ...

- Cho thuê xe máy thiết bị thi công công trình

4. Mô hình hoạt động :

Văn phòng công ty và các Xí nghiệp trực thuộc, trong đó:

- Văn phòng	Quản lý chung
- Xí nghiệp Công trình 1	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 2	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 3	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 4	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 5	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 6	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 7	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 8	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 9	Thi công công trình giao thông
- Xí nghiệp Công trình 10	Thi công công trình giao thông

II KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

III CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
- Hội đồng Quản trị		
Ông Trần Minh Trung	Chủ tịch	Ngày 26/04/2021
Ông Lê Hữu Châu	Thành viên	Ngày 26/04/2021
Bà Tạ Thị Hồng Tâm	Thành viên	Ngày 26/04/2021
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên	Ngày 26/04/2021
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	Ngày 26/04/2023
- Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Lê Hữu Châu	Tổng Giám đốc	Ngày 26/04/2021
Ông Vũ Tiến Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 12/05/2021
Ông Nguyễn Xuân Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 15/08/2024
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 15/11/2022
Bà Lê Nga Phương	Kế toán trưởng	Ngày 12/05/2021
- Ban Kiểm soát		
Ông Lê Mạnh Thư	Trưởng ban	Ngày 26/04/2021
Ông Trần Thái Phương	Thành viên	Ngày 26/04/2021
Ông Trịnh Lê Quang Vinh	Thành viên	Ngày 26/04/2021

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

VI CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp này;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Duyệt, ngày 06 tháng 03 năm 2025

TM Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ HỮU CHÂU

Số: 141 /BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công Ty Cổ phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp được lập ngày 06/03/2025 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc - CTCP Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh, trình bày từ trang 8 đến trang 34 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc CTCP Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Tp.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



TẠ QUANG LONG

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0649-2023-142-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN TUẤN ĐẠT

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2669-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		459.367.483.443	436.602.558.201
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	65.668.309.997	45.991.409.705
Tiền	111		35.085.660.044	33.491.409.705
Các khoản tương đương tiền	112		30.582.649.953	12.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		246.812.620.089	239.298.579.020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	169.017.489.952	190.680.991.406
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	35.422.393.482	27.471.536.976
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	50.538.068.999	29.311.382.982
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(8.165.332.344)	(8.165.332.344)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	106.776.153.839	114.770.368.948
Hàng tồn kho	141		106.776.153.839	114.770.368.948
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.110.399.518	36.542.200.528
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	25.911.782.494	24.259.883.230
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	9.005.430.599	9.203.665.579
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	5.193.186.425	3.078.651.719
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.563.378.646	33.061.017.624
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		25.995.635.507	29.925.531.343
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	25.818.135.517	29.677.031.349
- Nguyên giá	222		91.871.316.437	91.761.336.437
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.053.180.920)	(62.084.305.088)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	177.499.990	248.499.994
- Nguyên giá	228		528.100.000	528.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(350.600.010)	(279.600.006)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.567.743.139	3.135.486.281
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1.567.743.139	3.135.486.281
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		486.930.862.089	469.663.575.825

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		385.714.387.338	366.771.314.158
I. Nợ ngắn hạn	310		385.714.387.338	366.771.314.158
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	170.992.027.552	113.719.925.012
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		89.020.050.656	109.312.653.573
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	164.060.108	584.022.111
Phải trả người lao động	314		8.846.326.659	6.661.477.932
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	105.808.108.801	106.155.379.831
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	11.749.638.392	31.030.764.151
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(865.824.830)	(692.908.452)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		101.216.474.751	102.892.261.667
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	101.216.474.751	102.892.261.667
Vốn góp của chủ sở hữu	411		91.000.000.000	91.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		91.000.000.000	91.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.113.561.375	3.113.561.375
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.102.913.376	8.778.700.292
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
+ LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.102.913.376	8.778.700.292
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		486.930.862.089	469.663.575.825

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Nga Phương

TP. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc




Lê Hữu Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	584.432.941.809	461.468.193.063
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		584.432.941.809	461.468.193.063
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	550.933.559.887	426.193.427.291
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.499.381.922	35.274.765.772
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	739.474.192	1.273.004.127
Chi phí tài chính	22	VI.4	926.912.052	1.029.656.826
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		926.912.052	956.929.553
Chi phí bán hàng	25	VI.7	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	24.425.764.415	24.492.969.470
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.886.179.647	11.025.143.603
Thu nhập khác	31	VI.5	141.725.461	79.267.156
Chi phí khác	32	VI.6	103.298.510	76.096.470
Lợi nhuận khác	40		38.426.951	3.170.686
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.924.606.598	11.028.314.289
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.821.693.222	2.249.613.997
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60		7.102.913.376	8.778.700.292
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu

mauu

Nguyễn Hoàng Hạnh

Kế toán trưởng

mauu

Lê Nga Phương

TP. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



mauu

Lê Hữu Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		8.924.606.598	11.028.314.289
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		4.039.875.836	6.033.128.838
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(739.474.192)	(1.273.004.127)
- Chi phí lãi vay	06		926.912.052	956.929.553
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.151.920.294	16.745.368.553
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(9.430.340.795)	(6.891.016.278)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		7.994.215.109	(26.327.028.926)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		37.925.999.756	35.013.544.567
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(84.156.122)	(10.053.759.147)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(926.912.052)	(956.929.553)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2.287.962.955)	(3.064.843.517)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.043.700.292	2.912.747.402
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.216.616.670)	(12.495.089.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.169.846.857	(5.117.006.227)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(109.980.000)	(221.604.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.900.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		683.499.694	1.273.004.127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		573.519.694	4.951.399.582

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		58.653.654.933	55.361.913.148
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(77.934.780.692)	(60.791.697.058)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.785.340.500)	(7.678.958.007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.066.466.259)	(13.108.741.917)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		19.676.900.292	(13.274.348.562)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	45.991.409.705	59.265.758.267
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		65.668.309.997	45.991.409.705

050117
CÔNG
TNH
DỊCH VỤ T
AI CHÍNH K
VÀ KIỂM
PHÍA N
V.1 - T.P.H

TP. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Hạnh



Lê Nga Phương



Lê Hữu Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6767/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 04/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301986393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/09/2010, thay đổi lần thứ 06 ngày 04/05/2016.

Vốn điều lệ : 91.000.000.000 đồng

Trụ sở chính : 451/10 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thi công xây dựng công trình

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình công ích: Quản lý, duy tu, bảo trì, sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Quản lý bảo trì hệ thống thoát nước xử lý nước thải.

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Xây dựng công trình giao thông (công trình thủy nội địa, công trình hàng hải, cầu cảng, bến tàu, cầu tàu); Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; ...

Cho thuê xe máy thiết bị thi công công trình

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp : Bao gồm Văn phòng và các Xí nghiệp trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc

- Văn phòng
- Xí nghiệp Công trình 1
- Xí nghiệp Công trình 2
- Xí nghiệp Công trình 3
- Xí nghiệp Công trình 4
- Xí nghiệp Công trình 5
- Xí nghiệp Công trình 6
- Xí nghiệp Công trình 7
- Xí nghiệp Công trình 8
- Xí nghiệp Công trình 9
- Xí nghiệp Công trình 10

Hoạt động kinh doanh chính

- Quản lý chung
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc

Năm 2024

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc

Năm 2024

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình gồm: phần mềm kế toán, phần mềm hồ sơ cầu, phần mềm báo cáo tuần tra, phần mềm quản lý cầu. Giá trị tài sản vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3

Công ty	Quan hệ
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TPHCM (HFIC)	Cổ đông lớn (40%)

15. Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động xây dựng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

16. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP:

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	31.572.741	27.375.932
Văn phòng Công ty	23.246.267	18.418.634
Các Xí nghiệp trực thuộc	8.326.474	8.957.298
- Tiền gửi ngân hàng	35.054.087.303	33.464.033.773
Văn phòng Công ty	28.677.853.911	28.257.202.461
Các Xí nghiệp trực thuộc	6.376.233.392	5.206.831.312
- Các khoản tương đương tiền	30.582.649.953	12.500.000.000
Văn phòng Công ty	30.582.649.953	12.500.000.000
Các Xí nghiệp trực thuộc	-	-
Cộng	65.668.309.997	45.991.409.705

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

2.1. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 2	-	101.559.000
- Trung tâm quản lý đường thủy	2.505.111.233	8.053.216.233
- BQL ĐTXD CT huyện Bình Chánh	5.544.661.359	11.073.478.920
- BQL ĐTXD CT Huyện Nhà Bè	-	2.232.114.000
- BQL dự án lưới điện phân phối TPHCM	-	1.189.931.575
- BQL CT CC Huyện Tam Nông	32.563.000	32.563.000
- Trung tâm quản lý đường hầm sông Sài Gòn	-	581.364.449
- Sở Giao Thông Vận tải Đồng Nai	5.182.924.000	7.222.158.000
- CTCP tư vấn thiết kế Toàn Cầu	9.028.800.000	9.028.800.000
- BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	11.659.787.104	4.842.000.480
- Trung tâm Quản lý Hạ tầng Giao thông Đường bộ	61.667.102.230	88.859.476.276
- Các khoản phải thu khách hàng khác	73.396.541.026	57.464.329.473
Cộng	169.017.489.952	190.680.991.406

2.2. Dài hạn

2.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan : không phát sinh

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Văn phòng	916.221.470	296.418.700
- Cty TNHH MTV Đóng tàu và CN Hàng Hải Sài Gòn	116.235.000	116.235.000
- Công ty Cổ phần kỹ thuật điện Phú Thọ	496.809.600	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	303.176.870	180.183.700
Xí nghiệp	34.506.172.012	27.175.118.276
- Xí nghiệp công trình 1	7.063.487.650	1.017.183.417
- Xí nghiệp công trình 2	534.698.624	43.745.000
- Xí nghiệp công trình 3	374.410.200	2.657.586.200
- Xí nghiệp công trình 4	19.837.570.551	12.529.163.707
- Xí nghiệp công trình 5	1.405.889.880	1.180.220.463
- Xí nghiệp công trình 6	2.574.186.215	8.377.640.634
- Xí nghiệp công trình 7	387.317.860	-
- Xí nghiệp công trình 8	370.337.928	-
- Xí nghiệp công trình 9	1.759.533.864	1.357.394.390
- Xí nghiệp công trình 10	198.739.240	12.184.465
Cộng	35.422.393.482	27.471.536.976

3.2. Trả trước cho người bán là các bên liên quan : không phát sinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu của người lao động	41.956.636	-	-	-
+ Thuế TNCN	41.956.636	-	-	-
- Tạm ứng	18.448.466.135	-	14.978.135.058	-
+ Văn phòng	197.677.297	-	148.506.837	-
+ Xí nghiệp trực thuộc	18.250.788.838	-	14.829.628.221	-
- Ký cược, ký quỹ	936.761.000	-	1.254.370.290	-
- Phải thu khác	31.110.885.228	-	13.078.877.634	-
+ Văn phòng	22.430.465.639	-	2.695.432.908	-
+ Công ty TNHH ĐT XD CT Cầu Phà	19.000.000	-	19.000.000	-
+ XD trạm ép rác kín phường Thạnh Mỹ Lợi Q2	595.548.719	-	595.548.719	-
+ Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh	765.159.541	-	1.664.346.971	-
+ Lãi dự thu	55.974.498	-	21.132.909	-
+ Phải thu từ chủ đầu tư chờ xử lý (*)	20.309.108.182	-	-	-
+ Phải thu khác	685.674.699	-	395.404.309	-
+ Xí nghiệp	8.680.419.589	-	10.383.444.726	-
+ Xí nghiệp công trình 1	1.589.319.674	-	1.169.782.215	-
+ Xí nghiệp công trình 2	103.394.603	-	322.545.275	-
+ Xí nghiệp công trình 3	2.334.420.692	-	2.191.369.942	-
+ Xí nghiệp công trình 4	60.827.129	-	99.937	-
+ Xí nghiệp công trình 5	880.907.358	-	363.470.910	-
+ Xí nghiệp công trình 6	252.636.402	-	2.784.159.171	-
+ Xí nghiệp công trình 7	759.622.518	-	590.544.234	-
+ Xí nghiệp công trình 8	582.289.729	-	90.473.067	-
+ Xí nghiệp công trình 9	2.011.776.298	-	1.601.871.406	-
+ Xí nghiệp công trình 10	105.225.186	-	1.269.128.569	-
Cộng	50.538.068.999	-	29.311.382.982	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

Ghi chú (*): Giá trị doanh thu bị cắt giảm sau quyết toán của cơ quan có thẩm quyền giai đoạn trước khi cổ phần hoá. Phương án xử lý khoản cắt giảm này đã được trình trước Đại hội đồng cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông công ty thông qua tại phiên họp năm 2024.

5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu				
- Cty CP ĐT & XD Số 17 Thăng Long	1.499.218.214	1.499.218.214	1.499.218.214	1.499.218.214
- Cty CP Đầu tư Phát triển Sông Đà	719.946.000	719.946.000	719.946.000	719.946.000
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Du lịch Công Lý	3.229.102.316	3.229.102.316	3.229.102.316	3.229.102.316
- Công ty Cổ phần Đức Phan	2.060.000.000	2.060.000.000	2.060.000.000	2.060.000.000
- Cty DV bưu chính Viễn thông Sài Gòn	121.129.724	121.129.724	121.129.724	121.129.724
- Ủy ban nhân dân Quận 3	222.928.618	222.928.618	222.928.618	222.928.618
- Khác	313.007.472	313.007.472	313.007.472	313.007.472
Cộng	8.165.332.344	8.165.332.344	8.165.332.344	8.165.332.344

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	84.557.555.429	-	77.905.258.737	-
- Công cụ, dụng cụ	4.306.325.115	-	3.201.392.750	-
- Chi phí SXKDD	17.912.273.295	-	33.663.717.461	-
Cộng	106.776.153.839	-	114.770.368.948	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.001.163.688	5.257.997.608	73.745.834.869	756.340.272	-	91.761.336.437
- Mua trong năm	-	77.000.000	-	32.980.000	-	109.980.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.001.163.688	5.334.997.608	73.745.834.869	789.320.272	-	91.871.316.437
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.536.262.234	4.901.162.808	53.913.779.774	733.100.272	-	62.084.305.088
- Khấu hao trong năm	491.455.368	119.133.071	3.348.327.393	9.960.000	-	3.968.875.832
- Điều chỉnh tăng, giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.027.717.602	5.020.295.879	57.262.107.167	743.060.272	-	66.053.180.920
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.464.901.454	356.834.800	19.832.055.095	23.240.000	-	29.677.031.349
Tại ngày cuối năm	8.973.446.086	314.701.729	16.483.727.702	46.260.000	-	25.818.135.517



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	528.100.000	-	528.100.000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	528.100.000	-	528.100.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	279.600.006	-	279.600.006
- Khấu hao trong năm	-	-	-	71.000.004	-	71.000.004
- Tăng do phân loại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	350.600.010	-	350.600.010
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	248.499.994	-	248.499.994
Tại ngày cuối năm	-	-	-	177.499.990	-	177.499.990



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
9.1 Ngắn hạn		
a. Văn phòng	205.657.223	418.676.718
- Công cụ dụng cụ	98.175.000	173.712.272
- Sửa chữa văn phòng	107.482.223	214.964.446
- Khác	-	30.000.000
b. Xí nghiệp	25.706.125.271	23.841.206.512
- Xí nghiệp công trình 1	428.153.997	440.471.412
- Xí nghiệp công trình 2	1.116.926.153	1.864.571.806
- Xí nghiệp công trình 4	16.763.042.676	11.446.139.437
- Xí nghiệp công trình 5	263.544.379	84.849.322
- Xí nghiệp công trình 7	2.104.009.894	2.938.997.965
- Xí nghiệp công trình 8	56.362.228	14.800.000
- Xí nghiệp công trình 9	2.186.153.222	5.858.769.792
- Xí nghiệp công trình 10	2.787.932.722	1.192.606.778
Cộng	25.911.782.494	24.259.883.230
9.2 Dài hạn		
a. Văn phòng	1.567.743.139	3.135.486.281
+ Sửa chữa văn phòng	-	-
+ Công cụ dụng cụ	-	-
+ Lợi thế kinh doanh (*)	1.567.743.139	3.135.486.281
+ Khác	-	-
b. Xí nghiệp	-	-
Cộng	1.567.743.139	3.135.486.281

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định số 6033/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về chấp nhận kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10.1. Phải trả người bán ngắn hạn				
a. Văn phòng Công ty	34.392.971.555	34.392.971.555	22.923.249.446	22.923.249.446
CTCP Công trình Giao Thông Sài Gòn	11.830.546.260	11.830.546.260	9.863.307.083	9.863.307.083
- Cty TNHH TM DV Thi công XD cầu đường Hồng	18.370.267.395	18.370.267.395	6.646.900.956	6.646.900.956
- Cty TNHH TMDV và Xây dựng Chín Khiêm	-	-	1.501.200.000	1.501.200.000
- Cty TNHH DV VT XD Giao thông T&T	1.528.080.410	1.528.080.410	3.223.459.528	3.223.459.528
- Khác	2.664.077.490	2.664.077.490	1.688.381.879	1.688.381.879
b. Xí nghiệp	136.599.055.997	136.599.055.997	90.796.675.566	90.796.675.566
Xí nghiệp công trình 1	5.702.957.515	5.702.957.515	5.241.694.644	5.241.694.644
Xí nghiệp công trình 2	14.094.390.831	14.094.390.831	10.993.005.832	10.993.005.832
Xí nghiệp công trình 3	24.464.994.152	24.464.994.152	16.258.427.087	16.258.427.087
Xí nghiệp công trình 4	29.544.386.473	29.544.386.473	6.888.512.916	6.888.512.916
Xí nghiệp công trình 5	14.987.549.242	14.987.549.242	16.045.500.686	16.045.500.686
Xí nghiệp công trình 6	3.063.179.733	3.063.179.733	336.085.927	336.085.927
Xí nghiệp công trình 7	9.519.404.254	9.519.404.254	9.501.680.617	9.501.680.617
Xí nghiệp công trình 8	7.439.994.614	7.439.994.614	1.394.913.805	1.394.913.805
Xí nghiệp công trình 9	8.191.619.264	8.191.619.264	15.542.669.799	15.542.669.799
Xí nghiệp công trình 10	19.590.579.919	19.590.579.919	8.594.184.253	8.594.184.253
Cộng	170.992.027.552	170.992.027.552	113.719.925.012	113.719.925.012

10.2. Phải trả người bán là các bên liên quan

: không phát sinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng (các XN)	9.203.665.579	-	32.372.201.941	32.570.436.921	9.005.430.599	-
Thuế giá trị gia tăng (VP)	2.823.747.719	-	45.463.168.884	47.832.607.590	5.193.186.425	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	499.934.163	1.909.656.177	2.287.962.955	-	121.627.385
Thuế thu nhập cá nhân	-	84.087.948	634.929.786	676.585.011	-	42.432.723
Tiền thuế đất	254.904.000	-	856.052.600	601.148.600	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Chi phí phạt khác	-	-	231.925.910	231.925.910	-	-
Cộng	12.282.317.298	584.022.111	81.470.935.298	84.203.666.987	14.198.617.024	164.060.108

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
12.1. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	5.240.600	5.062.800
- BHXH, BHYT, BHTN	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Phải trả ngắn hạn khác	105.802.868.201	106.150.317.031
Văn phòng	3.179.663.688	3.441.953.611
+ Phòng kinh doanh	320.566.007	952.609.735
+ Phải trả Phòng quản lý chất lượng	8.508.924	8.508.924
+ Phòng chất lượng và thiết bị	1.092.513.851	664.979.470
+ XN công trình 7 - Nguyễn Xuân Khoa	1.258.155.120	1.336.089.647
+ Phải trả cổ tức cho cổ đông	378.000.250	327.659.750
+ Thuế TNCN	25.592.883	56.279.432
+ Khác	96.326.653	95.826.653
Xí nghiệp	102.623.204.513	102.708.363.420
+ Xí nghiệp công trình 1	16.239.969.037	20.549.906.222
+ Xí nghiệp công trình 2	5.179.831.968	11.757.216.392
+ Xí nghiệp công trình 3	637.869.595	633.120.095
+ Xí nghiệp công trình 4	33.339.667.212	31.046.880.485
+ Xí nghiệp công trình 5	954.901.247	914.901.247
+ Xí nghiệp công trình 6	-	3.179.511.825
+ Xí nghiệp công trình 7	25.189.255.249	22.970.625.825
+ Xí nghiệp công trình 8	10.652.466.707	8.273.574.980
+ Xí nghiệp công trình 9	4.180.885.409	2.548.507.773
+ Xí nghiệp công trình 10	6.248.358.089	834.118.576
Cộng	105.808.108.801	106.155.379.831

12.2. Dài hạn

12.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xi nghiệp trực thuộc
Năm 2024

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
13.1. Ngắn hạn

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TPHCM	28.615.586.651	28.615.586.651	58.653.654.933	75.519.603.192	11.749.638.392	11.749.638.392
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	2.415.177.500	2.415.177.500	-	2.415.177.500	-	-
Cộng	31.030.764.151	31.030.764.151	58.653.654.933	77.934.780.692	11.749.638.392	11.749.638.392

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số HĐ vay	Ngày HĐ vay	Mục đích	Hạn mức	Lãi suất (/năm)	Hình thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TPHCM					
- 01/2024/94435/HĐTD	16/09/2024	Bổ sung vốn lưu động, LC thanh toán	350.000.000.000	Theo từng lần giải ngân	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn					
- 189301.24.201.3484956.TD	25/03/2024	Bổ sung vốn lưu động, LC thanh toán	150.000.000.000	Theo từng lần giải ngân	Theo quy định của MB từng thời kỳ

13.2. Dài hạn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	91.000.000.000	-	3.113.561.375	6.159.201.952	100.272.763.327
- Lợi nhuận năm trước	-	-	-	8.778.700.292	8.778.700.292
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng- phúc lợi	-	-	-	(2.064.201.952)	(2.064.201.952)
- Chia cổ tức năm 2022 - đợt 2	-	-	-	(4.095.000.000)	(4.095.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	-	91.000.000.000	3.113.561.375	8.778.700.292	102.892.261.667
- Lợi nhuận năm nay	-	-	-	7.102.913.376	7.102.913.376
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng- phúc lợi (*)	-	-	-	(1.043.700.292)	(1.043.700.292)
- Chia cổ tức năm 2023 (*)	-	-	-	(7.735.000.000)	(7.735.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	91.000.000.000	3.113.561.375	7.102.913.376	101.216.474.751

Ghi chú:

(*) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 35/NQ-CTCP-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023, tỷ lệ cổ tức là 8,5%.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị vốn
Cổ đông Nhà nước, cổ đông lớn (*)			
+ Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà nước - HFIC	40,00%	3.640.000	36.400.000.000
+ Lê Hữu Châu	8,71%	793.000	7.930.000.000
+ Tạ Thị Hồng Tâm	7,69%	700.000	7.000.000.000
+ Huỳnh Bá Lân	10,59%	963.900	9.639.000.000
+ Hoàng Mạnh Hào	11,07%	1.007.200	10.072.000.000
+ Cổ đông khác	21,93%	1.995.900	19.959.000.000
Cộng	100,00%	9.100.000	91.000.000.000

Ghi chú (*): Theo Danh sách cổ đông thực hiện việc chia cổ tức năm 2023 của CTCP Công trình Cầu Phà Thành phố Hồ Chí Minh.

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	91.000.000.000	91.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	91.000.000.000	91.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	7.735.000.000	4.095.000.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.100.000	9.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.100.000	9.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.100.000	9.100.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.100.000	9.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.100.000	9.100.000

d. Cổ tức

	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	8,5%

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

15.1. Tài sản nhận giữ hộ	không phát sinh
15.2. Ngoại tệ các loại	không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	583.622.996.383	459.709.011.181
- Doanh thu khác	809.945.426	1.759.181.882
Cộng	584.432.941.809	461.468.193.063

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

: không phát sinh

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hoạt động xây lắp	550.157.776.188	424.552.939.572
- Giá vốn khác	775.783.699	1.640.487.719
Cộng	550.933.559.887	426.193.427.291

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	739.474.192	1.009.833.057
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	263.171.070
Cộng	739.474.192	1.273.004.127

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay, trong đó:	926.912.052	956.929.553
+ Văn phòng	157.524.958	378.759.718
+ Các xí nghiệp	769.387.094	578.169.835
- Chi phí tài chính khác	-	72.727.273
Cộng	926.912.052	1.029.656.826

1729-C
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
HÀ NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

5. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	141.725.461	79.267.156
Cộng	141.725.461	79.267.156

6. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	103.298.510	76.096.470
Cộng	103.298.510	76.096.470

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
7.1. Chi phí bán hàng		
7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí đồ dùng văn phòng	284.512.272	1.085.668.241
- Chi phí nhân viên quản lý	13.304.659.276	12.853.568.149
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.461.017.019	4.629.977.702
- Thuế, phí, lệ phí	859.052.600	604.148.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.155.821.133	4.128.491.912
- Chi phí khác bằng tiền	1.360.702.115	1.191.114.866
Cộng	24.425.764.415	24.492.969.470

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.821.693.222	2.249.613.997
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước ảnh hưởng đến chi phí thuế thu nhập chịu thuế năm nay	-	-
Cộng	1.821.693.222	2.249.613.997

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.924.606.598	11.028.314.289
+ Các khoản điều chỉnh tăng	183.859.512	219.755.698
. Chi phí tiền lương, thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách	135.000.000	195.000.000
. Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	-
. Chi phí bị loại trừ	48.859.512	24.755.698
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế công ty con	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	9.108.466.110	11.248.069.987
+ Thuế suất thông thường	20%	20%
+ Thuế TNDN hiện hành tính trên TN chịu thuế năm nay	1.821.693.222	2.249.613.997
+ Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành.	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.821.693.222	2.249.613.997

9 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về “Lãi trên cổ phiếu”.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
Không phát sinh.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:
Không phát sinh.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế	58.653.654.933	55.361.913.148

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	77.934.780.692	60.791.697.058

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
Không phát sinh.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
Không phát sinh.

3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong năm

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC) Cổ đông lớn (40%)

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)		
+ Trả cổ tức	-	1.456.000.000
+ Thanh toán cổ tức	3.094.000.000	1.638.000.000
+ Tạm ứng cổ tức	-	-

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Công ty với các Bên có liên quan.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)		
+ Phải trả cổ tức	-	1.456.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

4. Thù lao Hội đồng quản trị, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác như sau:

Chức danh	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị			
+ Ông. Trần Minh Trung	Chủ tịch	391.500.000	377.000.000
+ Ông. Lê Hữu Châu	Thành viên	67.500.000	65.000.000
+ Bà. Tạ Thị Hồng Tâm	Thành viên	67.500.000	65.000.000
+ Ông. Nguyễn Quang Huy	Thành viên	67.500.000	65.000.000
+ Bà. Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Thành viên	-	21.666.667
+ Ông. Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	67.500.000	43.333.333
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.		-	
+ Ông. Lê Hữu Châu	Tổng Giám đốc	337.500.000	327.000.000
+ Ông. Vũ Tiến Đạt	Phó Tổng Giám đốc	279.450.000	272.400.000
+ Ông. Phạm Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc	209.587.500	272.400.000
+ Ông. Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	268.159.091	272.400.000
+ Ông. Nguyễn Xuân Khoa	Phó Tổng Giám đốc	105.734.659	
+ Bà. Lê Nga Phương	Kế toán trưởng	270.000.000	262.000.000
Ban Kiểm soát			
+ Ông. Lê Mạnh Thu	Trưởng ban	337.500.000	325.000.000
+ Ông. Trần Thái Phương	Thành viên	40.500.000	39.000.000
+ Ông. Trịnh Lê Quang Vinh	Thành viên	40.500.000	39.000.000
Người phụ trách quản trị		-	
+ Ông. Dương Đức Chí		67.500.000	65.000.000
Cộng		2.617.931.250	2.511.200.000

5. Số lượng Cán bộ công nhân viên tại công ty

: 327 người

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được trình bày trên là số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Hạnh

Kế toán trưởng

Lê Nga Phương

TP. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Châu